

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 363/2026/DS-PT

Ngày 14 – 5 – 2026

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế là
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 636/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc: Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 217/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 625/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1963 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096063012355 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày: 02/7/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096157002841 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày: 07/05/2023

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Ông Hồ Văn K, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

2. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

3. Ông Phạm Thanh T1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Đoàn Thanh T2, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

5. Ông Đoàn Quốc T3, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

6. Ông Đoàn Thanh T4, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Đoàn Văn P, sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp H, phường K, thành phố Cần Thơ.

8. Bà Đoàn Ái P1, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

9. Bà Đoàn Hồng L, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, phường B, tỉnh Cà Mau.

10. Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1943 (Vắng mặt);

11. Bà Phạm Mỹ N3, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

12. Ông Phạm Minh P2, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

13. Ông Phạm Quốc T5, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

14. Ông Phạm Quốc L1, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L, phường L, tỉnh Tây Ninh.

15. Ông Phạm Minh S1, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã H, tỉnh Cà Mau.

16. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1945 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau.

17. Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm E, phường A, tỉnh Cà Mau.

18. Ông Phạm Văn T6, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số H đường L, khóm G, phường L, tỉnh Cà Mau.

19. Bà Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Văn S, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo ông Phạm Văn S trình bày:*

Vào năm 1960, cha ông là cụ Phạm Ngọc T7 (sinh năm 1918, chết năm 2005) và mẹ ông là cụ Trần Thị H (sinh năm 1919, chết năm 1979) có khai phá một phần đất biên lá ven sông diện tích 02 công tằm lớn (tằm 3 mét), thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 30 (Bản đồ năm 2012), diện tích đo đạc thực tế là 1.884,4m² tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Từ năm 1960, cha mẹ ông quản lý phần đất

trên, đến năm 1979 thì mẹ ông chết, không để lại di chúc, cha ông cùng ông tiếp tục quản lý sử dụng đất. Đến năm 1980, cụ T7 giao lại toàn bộ phần đất biên lá ven sông cho ông quản lý, sử dụng. Đến năm 2005 cha ông chết, không để lại di chúc, ông tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Đối với phần đất thit phía trên thì cụ T7 đã cho lại cho ông B, bà N quản lý sử dụng. Do đây là phần đất bảo lưu ven sông nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông chỉ dùng để trồng lá và làm bờ kè để bảo quản đất. Khi Nhà nước có chủ trương làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông đi đăng ký, kê khai và thuê cơ quan chuyên môn đo đạc thì bà N (là vợ ông Phạm Thanh B, là anh thứ 7 của ông) ngăn cản. Việc bà N, ông B đăng ký mục kê phần đất này thì ông không biết. Từ năm 2019 đến năm 2020, ông đã bơm đất san lấp mặt bằng và làm bờ kè đối với phần đất trên với số tiền 83.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phần đất trên làm 08 kỷ phần, ông nhận 01 kỷ phần, 07 kỷ phần còn lại chia đều cho các anh chị em còn lại; những người thừa kế còn lại phải thanh toán lại cho ông tiền bơm đất san lấp mặt bằng là 72.625.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận giá trị; đồng thời, yêu cầu sử dụng Bản vẽ hiện trạng ngày 18/10/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (TNHH MTV) Tài nguyên và Môi trường D và Chứng thư Thẩm định giá ngày 23/11/2023 của Công ty Cổ phần V1 đối với phần diện tích đất tranh chấp có giá trị là 1.175.618.088 đồng. Về vị trí, hiện trạng phần đất tranh chấp từ khi Tòa án giải quyết vụ án trước đây cho đến nay vẫn không thay đổi.

Cha mẹ ông có 08 người con, gồm: Phạm Thị H1 (chết năm 2020), Phạm Tân L4 (chết năm 2021), Phạm Thị L2, Phạm Thị L3, Phạm Thanh B (chồng bà N, đã chết), Phạm Thanh T8, Phạm Ngọc Đ và Phạm Văn S.

- Theo ông Hồ Văn K là người đại diện của bà Lê Thị N trình bày:

Về nguồn gốc đất là do cụ T7 và cụ H1 khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1960; đến năm 1980 tặng cho lại ông B và bà N, khi tặng cho không làm giấy tờ, phần đất được tặng cho từ tiền đến hậu (cả phần đất thit và biên lá ven sông). Sau khi tặng cho ông B và bà N trực tiếp quản lý sử dụng liên tục từ năm 1980, không có tranh chấp. Đến 2008, Nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký đất bảo lưu ven sông nên ông B và bà N đăng ký kê khai phần đất bảo lưu ven sông vào sổ mục kê địa chính. Do ông B, bà N đã kê khai đăng ký và sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1980 cho đến nay, đây là phần đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông B và bà N. Khi ông S bơm đất thì bà N có ngăn cản nhưng do hoàn cảnh gia đình, bà N đang bị bệnh nên không có trình báo chính quyền địa phương lập biên bản. Bà N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông S. Ông B chết năm 2016, có 03 người con là Phạm Thị N1, Phạm Thanh T, Phạm Thanh T1. Bà N đồng ý sử dụng Bản vẽ hiện trạng ngày 18/10/2023 của Công ty TNHH MTV T và Chứng thư Thẩm định giá ngày 23/11/2023 của Công ty cổ phần V1 đối với phần diện tích đất tranh chấp có giá trị là 1.175.618.088 đồng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về vị trí, hiện trạng phần đất tranh chấp từ khi Tòa án giải quyết vụ án trước đây cho đến nay vẫn không thay đổi.

- Theo ông Phạm Thanh T8 trình bày:

Ông T8 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phân đất trên làm 08 kỹ phần thừa kế, ông yêu cầu nhận toàn bộ di sản thừa kế và trả lại giá trị cho các đồng thừa kế.

- Theo bà Phạm Thị L3 trình bày:

Bà L3 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phân đất trên làm 08 kỹ phần thừa kế, bà yêu cầu nhận 01 suất di sản thừa kế và xin nhận giá trị bằng tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 217/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất diện tích 1.884,4m² tọa lạc tại Khóm C, xã C, tỉnh Cà Mau được ký hiệu là thửa số 1 tại Bản vẽ hiện trạng ngày 18/10/2023 của Công ty TNHH MTV T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S về việc yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Ngọc T7 và cụ Trần Thị H trả lại cho ông Phạm Văn S chi phí san lấp mặt bằng với số tiền là 72.625.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2025, ông Phạm Văn S có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Văn S giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông S phát biểu: Nguồn gốc đất là do cha mẹ ông khai phá, cha mẹ ông chết không để lại di chúc nên phần đất là di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại. Khi ông bơm đất san lấp thì phía bà N cũng không ngăn cản. Việc ông B đăng ký kê khai phần đất vào năm 2008 là không hợp pháp. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ông K phát biểu: Thừa nhận nguồn gốc đất là do cụ T7 và cụ H khai phá, nhưng cụ T7 và cụ H đã tặng cho ông B và bà Nhân từ năm 1980, ông B và bà N quản lý sử dụng liên tục từ khi được tặng cho đến nay. Ông B đã đăng ký kê khai sổ mục kê từ năm 2008 và đăng ký kê khai lần 2 vào năm 2012. Do đây là phần đất bảo lưu ven sông nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, ngày 03/9/2002 cụ T7 đã lập văn bản ủy quyền thống nhất giao hết gia sản, đất đai của vợ chồng cụ tạo lập nên cho ông Phạm Văn S (là con trai út) được toàn quyền định đoạt, làm chủ thay cụ T7, cụ T7 xác định chỉ có mảnh đất ở ấp Đ diện tích 14 công tầm lớn, không còn phần đất nào khác. Đồng thời, tại Công văn số 321/CNVPĐKĐĐ ngày 18/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin cũng xác định phần đất tranh chấp nêu trên, mục kê thể hiện “Chưa phân phối sử dụng”. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp nêu trên không phải là di sản thừa kế của cụ T7 để lại. Đối với phần san lấp mặt bằng, ông S chỉ san lấp một phần ở giữa phần đất, khi ông S san lấp thì bà N đã có ngăn cản. Từ những căn cứ trên, bản án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là có

căn cứ. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.884,4m² tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau). Ông S cho rằng đây là phần đất của cha mẹ ông (cụ T7 và cụ H) chết nhưng không để lại di chúc nên ông S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, đồng thời yêu cầu những người thừa kế còn lại trả cho ông S tiền san lấp mặt bằng số tiền là 72.625.000 đồng. Bà N cho rằng đây là phần đất của vợ chồng bà N và ông B đã được cụ T7 và cụ H tặng cho từ năm 1980, vợ chồng bà N đã quản lý sử dụng ổn định cho đến nay và ông B đã đăng ký mục kê địa chính đối với phần đất nêu trên từ năm 2008, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phạm Văn S:

[2.1] Về nguồn gốc đất, phía ông S và bà N đều thừa nhận do cụ T7 và cụ H khai phá. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Qua các tài liệu chứng cứ thu thập thể hiện: Trước khi khởi kiện tại vụ án này thì ông S đã khởi kiện bà N vụ án dân sự về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với phần đất diện tích 1.884,4m² (thửa số 1 và 2 bản vẽ hiện trạng ngày 18/10/2023 của Công ty TNHH MTV T), tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau là đối tượng khởi kiện của vụ án này, nhưng khác nhau về quan hệ pháp luật tranh chấp và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông S cho rằng phần diện tích đất này là của ông S được cụ T7 và cụ H tặng cho từ năm 1980, nên khởi kiện đòi bà N trả lại đất. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước và Bản án dân sự phúc thẩm số 82/2025/DS-PT ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử xác định phần đất tranh chấp không thuộc quyền quản lý sử dụng của ông S, nên tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S đối với bà N. Nay ông S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất trên với lý do phần đất trên do cụ T7, cụ H khai phá, quản lý sử dụng. Khi cụ T7, cụ H chết không để lại di chúc, nên ông S yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất trên.

[2.3] Tại Công văn số 321/CNVPĐKĐĐ ngày 18/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin xác định: “Hai phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), mục kê thể hiện “Chưa phân phối sử dụng”, tương ứng thuộc một phần thửa đất số 69, tờ bản đồ số

30 (bản đồ năm 2008) do ông Phạm Thanh B kê khai. Phần đất có diện tích 1.803,2m² thuộc một phần thửa số 69, tờ bản đồ số 30 (bản đồ năm 2012) do Phạm Thanh B kê khai; phần đất có diện tích 81,2m² thuộc một phần thửa đất số 704, tờ bản đồ số 30 (bản đồ năm 2012 – đã chỉnh lý) do Nguyễn Văn K1 kê khai. Các phần đất đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...”

[2.4] Theo bản đồ 299 thì phần đất đang tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền xác định là “Chưa phân phối sử dụng”. Đến năm 2008 thì được ông Phạm Thanh B kê khai đăng ký mục kê, cũng là người quản lý thực tế tại thời điểm kê có Đoàn kiểm kê đến để khảo sát cho kê khai đăng ký mục kê, đúng như lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ H2 là công chức địa chính làm việc tại Ủy ban nhân dân thị trấn C tại Biên bản ngày 29/8/2024.

[2.5] Như vậy, có căn cứ xác định phần đất trên từ trước năm 2008 “Chưa được phân phối sử dụng”, tức là Nhà nước chưa giao quyền sử dụng đất cho tổ chức hay cá nhân nào. Đến năm 2008, Nhà nước có chủ trương cho đăng ký kê khai nên được hộ ông B là người đang trực tiếp quản lý sử dụng thực hiện việc kê khai phần đất này và đã được đăng ký mục kê thể hiện tại mục kê địa chính thửa số 69, tờ Bản đồ số 30, diện tích 3.304,2m². Việc hộ ông B đã được đăng ký mục kê địa chính thể hiện quá trình quản lý, sử dụng ổn định của hộ ông B trên phần đất tranh chấp. Trước khi hộ ông B đăng ký mục kê địa chính thì cụ H, cụ T7 chưa hề đăng ký mục kê địa chính để chứng minh quyền quản lý sử dụng phần đất trên.

[2.6] Theo Giấy uỷ quyền của cụ T7 ngày 03/9/2002 có nội dung cụ T7 và tất cả các con đã bàn bạc thống nhất giao hết các gia sản, đất đai của vợ chồng cụ T7 tạo nên cho ông Phạm Văn S là con trai út được toàn quyền định đoạt, làm chủ thay cụ T7. Đối với phần đất, theo nội dung giấy uỷ quyền thì cụ T7 chỉ đề cập có phần đất diện tích 14 công tằm lớn ở ấp Đ, không thể hiện còn phần đất nào khác cũng như phần đất hiện nay đang tranh chấp tại khóm C trước đây. Điều này cho thấy, tại thời điểm cụ T7 lập giấy uỷ quyền ngày 03/9/2002, thì phần đất hiện nay tranh chấp tại khóm C trước đây không còn thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ T7, mà cụ T7 đã tặng cho vợ chồng ông B, do vợ chồng ông B quản lý sử dụng như bà N trình bày là có cơ sở.

[2.7] Hơn nữa, trong quá trình giải quyết tranh chấp, ông S có cung cấp giấy sang nhượng đất biên lá cho ông Đặng Việt Q ngày 10/5/2020 để chứng minh phần đất tranh chấp là của ông S (hoặc cụ T7), tuy nhiên qua xem xét nội dung giấy sang nhượng thể hiện phần đất ông S và vợ là bà Ngô Thị V sang nhượng cho ông Đặng Việt Q có kích thước ngang 7,5m, dài 10m; ranh giới của phần đất sang nhượng: Phía Đông, phía Bắc giáp đất Nguyễn Văn K1; phía Tây, phía Nam giáp đất bà Lê Thị N. Như vậy, phần đất ông S và bà V sang nhượng cho ông Q không thể hiện có ranh giới tứ cận giáp với đất của cụ T7 (hoặc ông S).

[2.8] Tại Đơn trình bày ý kiến của ông Nguyễn Văn K1 ngày 29/4/2025, ông K1 xác định: Đối với phần đất diện tích 81,2m² thuộc một phần thửa đất số 704, tờ bản đồ số 30 (Bản đồ 2012, đã chỉnh lý) tọa lạc tại khóm C, huyện C, tỉnh Cà Mau do có sự nhầm lẫn nên ông là người đứng tên mục kê; phần đất trên không phải là của ông, ông không phải là người trực tiếp quản lý đất mà thực tế là đất của vợ chồng ông

Phạm Thanh B, bà Lê Thị N quản lý sử dụng từ khoảng năm 1981 cho đến nay. Phần đất này không phải là của ông Phạm Văn S, từ trước tới nay ông S không có quản lý canh tác trên phần đất này, người trực tiếp quản lý canh tác là ông B và bà N. Sau khi ông B chết thì bà N cùng các con trực tiếp quản lý canh tác cho đến nay. Lời trình bày của ông K1 tương đối phù hợp với trình bày của bà N về quá trình quản lý sử dụng đất của gia đình bà N đối với phần đất tranh chấp.

[2.9] Do đó, việc ông S cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản của cụ H, cụ T7 để yêu cầu chia di sản thừa kế là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của ông S về việc yêu cầu những người thừa kế còn lại có trách nhiệm trả lại cho ông S phần tiền san lấp mặt bằng với số tiền là 72.625.000 đồng, xét thấy: Như đã nhận định trên, phần đất tranh chấp không được xác định là di sản thừa kế của cụ T7 và cụ H để lại, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông S. Khi ông S bơm đất san lấp mặt bằng thì phần đất gia đình bà N đang quản lý sử dụng, mục kê đứng tên ông B. Việc ông S bơm đất san lấp mặt bằng là do ông S tự ý, không được sự đồng ý của gia đình bà N và gia đình bà N đã có ngăn cản, nếu có thiệt hại xảy ra ông S tự chịu. Đồng thời như đã phân tích ở trên thì không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế phần đất tranh chấp nên việc ông S yêu cầu các đồng thừa kế trả lại cho ông phần tiền san lấp mặt bằng với số tiền là 72.625.000 đồng cũng không được chấp nhận.

[4] Từ nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Phạm Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn S là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí (được miễn dự nộp).

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo ông Phạm Văn S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 217/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất theo đo đạc diện tích 1.884,4m² tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau), được ký hiệu thửa số 1, 2 tại Bản vẽ hiện trạng ngày 18/10/2023 của Công ty TNHH MTV

T và yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Ngọc T7 và cụ Trần Thị H trả lại cho ông Phạm Văn S chi phí san lấp mặt bằng với số tiền là 72.625.000 đồng.

(Có Bản vẽ hiện trạng kèm theo)

- Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Phạm Văn S được miễn chịu án phí.
Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập